

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 06/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Bộ Tài chính

Sở Tài chính Quảng Trị báo cáo tình hình giá thị trường tháng 06/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 06/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 06 năm 2026 như sau:

	Tháng 06/2026 so với:				Bình quân 06 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6/2025	Tháng 12/2025	Tháng 05/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,26	103,94	103,17	99,66	103,24
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,34	103,76	101,89	100,07	103,08
Trong đó:					
- Lương thực	95,64	95,82	95,17	97,63	97,95
- Thực phẩm	107,42	104,54	102,37	100,31	103,87
- Ăn uống ngoài gia đình	109,89	106,45	104,53	100,82	103,91
2. Đồ uống và thuốc lá	104,59	105,48	104,12	100,12	104,99
3. May mặc, mũ nón và giày dép	104,23	104,27	102,15	100,10	104,17
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,38	108,40	108,74	100,35	106,31
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,70	101,95	101,34	100,16	101,49

	Tháng 06/2026 so với:				Bình quân 06 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6/2025	Tháng 12/2025	Tháng 05/2026	
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,58	100,17	100,02	100,01	100,16
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,96	100,00	100,01	100,00	100,00
7. Giao thông	100,95	103,60	104,51	96,49	103,56
8. Bưu chính viễn thông	99,39	99,34	99,62	100,00	99,42
9. Giáo dục	104,50	101,07	100,11	100,01	101,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,52	100,75	100,00	100,00	100,75
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,37	100,71	100,56	100,18	100,42
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,81	102,06	101,46	99,96	101,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	180,08	121,12	97,77	92,25	153,52
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,54	101,94	100,03	100,15	103,22

(Nguồn số liệu từ Thống kê tỉnh Quảng Trị)

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ

Tháng 06/2026, mức biến động bình quân giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ của các mặt hàng đa số đều tăng so với tháng 05/2026:

Thời tiết tương đối thuận lợi, bà con nông dân gieo trồng đúng khung lịch thời vụ, công tác thủy lợi, tưới, tiêu nước được đảm bảo, công tác phòng ngừa sâu bệnh thực hiện tốt nên vụ Đông Xuân năm nay được đánh giá là được mùa toàn diện, năng suất các loại cây trồng chủ yếu đều đạt cao. Nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển tốt. Công tác chống dịch bệnh gia súc gia cầm thực hiện hiệu quả, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn đạt kết quả tích cực

Về nhà ở và vật liệu xây dựng giá tháng 06/2026 tăng so với tháng 05/2026, do việc siết chặt khai thác tài nguyên và nguồn cung khan hiếm.

Về Giao thông: Nhóm giao thông tháng 06/2026 giảm so với tháng 05/2026, do giá xăng bình quân trong tháng 6 giảm, giá xăng dầu cũng là nguyên nhân chính giúp CPI tháng 6/2026 giảm so với tháng trước.

Về Văn hóa, giải trí và du lịch: tháng 06/2026 tăng so với tháng 05/2026: tháng 6 là cao điểm du lịch, lượng khách tham quan nghỉ dưỡng đến Quảng Trị tăng

mạnh. Nhiều chương trình, sản phẩm du lịch mới được đưa vào khai thác và quảng bá như Trung Vương Garden, Phong Nha Valley, Khám phá Bách xanh đá và hang Kling, trải nghiệm tại suối Mooc. Các chương trình biểu diễn thực cạcnhr nhạc nước Regal Legend góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nâng cao trải nghiệm và tăng sức hút đối với du khách.

Về Hàng hóa và dịch vụ khác tháng 06/2026 giảm so với tháng 05/2026

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Trị, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 06/2026 giảm 0,34% so với tháng 05/2026, tăng 3,17% so với tháng 12/2025; tăng 3,94% so với tháng 6/2025; tăng 6,26% so với kỳ gốc năm 2024. Cụ thể so với tháng 06/2026 diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Các nhóm hàng tăng giá: Có 08/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (0,07%); nhóm Đồ uống và thuốc lá (0,12%); nhóm May mặc, mũ nón và giày dép (0,10%); nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (0,35%); nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (0,16%); nhóm Thuốc và dịch vụ y tế (0,01%); nhóm Giáo dục (0,01%); nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch (0,18%)

Các nhóm hàng giảm giá: Có 02/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: nhóm Giao thông (3,51%); nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (0,04%).

Các nhóm hàng ổn định: Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định: nhóm Bưu chính viễn thông.

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

UBND tỉnh Quảng trị đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/5/2026 về việc cho ý kiến về tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá

Trước biến động của thị trường xăng dầu thế giới do tác động của xung đột tại Trung Đông và thực hiện Công điện số 38/CD-TTg ngày 05/5/2026 của Thủ

tướng Chính phủ, tỉnh Quảng Trị đã thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị của Chính phủ, chỉ đạo các lực lượng tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng đầu cơ găm hàng, tạo khan hiếm giả tạo.

UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương, phối hợp thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành giám sát cao điểm của Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường thực hiện công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp, kiểm tra việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết và công khai thông tin về giá các mặt hàng, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Công tác định giá

Trong 06 tháng năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động định giá, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động định giá thuộc thẩm quyền, tăng cường phối hợp trong công tác giám định, định giá của các cơ quan liên quan, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được duy trì thực hiện thường xuyên. Theo số liệu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá tại Sở Tài chính, trong tháng 06 đã tiếp nhận 15 hồ sơ kê khai giá, chủ yếu là các mặt hàng như: xăng, dầu, gas, cước vận tải xe ô tô, gạo, ... do biến động thay đổi giá. Lũy kế đến thời điểm hiện tại là 147 hồ sơ kê khai giá.

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong 6 tháng đầu năm 2026, các lực lượng chức năng trên địa bàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ tổng cộng 1.000 vụ / 1.239 đối tượng vi phạm. Kết quả xử lý hành chính và hình sự đạt kết quả cụ thể như sau:

- + Xử lý vi phạm hành chính: 895 vụ.
- + Khởi tố hình sự: 156 vụ / 300 đối tượng bị khởi tố.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Dự báo các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định, có sự biến động nhẹ về giá, tiêu dùng trên thị trường dự kiến tăng do nhu cầu tháng 7.

2. Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban ngành chuyên môn có các biện pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường để thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông thông suốt; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, tiểu thương các chợ chủ động được nguồn hàng để phục vụ người dân, tăng cường khuyến mãi, bán hàng với giá cả hợp lý. Các sở, ban, ngành trong tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ, biện pháp điều tiết giá theo quy định của pháp luật về giá để kiểm soát, bình ổn thị trường; tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, bất cập, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá; giám sát chặt chẽ biến động giá các mặt hàng thiết yếu để có giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá phù hợp. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh thành lập các Đoàn kiểm tra để giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch cao điểm của một số lực lượng như Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường tại các địa bàn trọng điểm trên toàn tỉnh.

Trên đây là Báo cáo giá thị trường tháng 06/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục QL giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trung tâm DVTCC&XTĐT - Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCSDN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Tùng Giang

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số

ngày 03/7/2026 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	7.000	8.400	8.200	7.600	(600)	(7,32)	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	8.800	9.500	10.100	10.000	(100)	(0,99)	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	15.321	16.965	16.017	15.345	(672)	(4,20)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	16.787	20.191	19.156	18.655	(501)	(2,62)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	80.000	76.000	78.000	2.000	2,63	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	125.346	129.011	128.081	128.108	27	0,02	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.288	257.259	251.176	251.526	350	0,14	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	244.933	246.621	245.529	245.751	222	0,09	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	150.000	120.000	120.000	-	-	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	94.584	100.470	96.599	98.076	1.477	1,53	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	74.271	84.010	80.960	81.318	358	0,44	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	63.902	67.637	65.944	65.598	(346)	(0,52)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	212.601	280.369	239.211	239.195	(16)	(0,01)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.325	16.185	15.947	16.577	630	3,95	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14.611	15.316	15.301	16.139	838	5,48	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	14.977	17.601	15.995	15.806	(189)	(1,18)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	21.604	27.847	25.154	25.556	402	1,60	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	126.716	129.743	126.480	125.957	(523)	(0,41)	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	25.662	25.830	25.758	25.758	-	-	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.662	25.830	25.758	25.758	-	-	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	12.800	19.000	16.500	16.500	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	14.800	18.000	18.000	18.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	15.000	19.000	18.500	18.500	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	9.000	11.000	10.000	10.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	6.000	10.000	8.000	8.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	15.000	35.000	30.000	30.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	58.000	84.750	71.500	82.400	10.900	15,24	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000	79.000	81.833	85.450	3.617	4,42	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	95.000	96.800	95.000	97.000	2.000	2,11	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.600	13.700	13.600	13.530	(70)	(0,51)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.600	14.722	14.710	14.680	(30)	(0,20)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.926	15.204	14.883	15.283	400	2,69	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	19.030	20.985	21.085	21.085	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.353	17.353	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.353	17.353	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.090	18.182	18.259	17.759	(500)	(2,74)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.090	18.182	18.259	17.860	(399)	(2,19)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.090	18.182	18.259	17.959	(300)	(1,64)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.090	18.182	18.259	17.999	(260)	(1,42)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.090	18.182	18.259	17.759	(500)	(2,74)	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	291.429	309.741	302.750	303.201	451	0,15	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	291.429	309.741	302.750	303.201	451	0,15	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
43	03.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	179.222	193.529	187.525	187.825	300	0,16	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.673	2.082	1.910	1.918	8	0,42	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	555.000	555.000	555.000	567.000	12.000	2,16	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	30.100	42.100		36.100			Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	22.140	26.602	22.900	23.900	1.000	4,37	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	80.000	120.000	100.000	120.000	20.000	20,00	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	14.540	15.039	14.790	16.498	1.708	11,55	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	17.000	19.000	18.000	18.622	622	3,46	Báo cáo tháng 6 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	-	-	-	-	-		Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025-2026
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của		đ/tháng	-	-	-	-	-		Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		pháp luật về giáo dục										năm học 2025-2026
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	471.000	658.000		564.500			Quyết định của Trường Đại học Quảng Bình	Quyết định số 312/QĐ-ĐHQB ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2025-2026 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.590.000	1.850.000		1.720.000			Quyết định của Trường Đại học Quảng Bình	Quyết định số 312/QĐ-ĐHQB ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2025-2026 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	-	-		-				
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.600.000	2.400.000		2.000.000			Quyết định của Trường CĐ KTCNN Quảng Trị	Quyết định số 60/QĐ-CĐCNN ngày 09/01/2026 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp										tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm học 2026-2027